

## MỤC LỤC

Sân khấu.....	2
Quy Nhơn - Cái nôi của nghệ thuật hát bội.....	2
Nhạc cung đình Huế - loại hình âm nhạc truyền thống đặc sắc ở Việt Nam.....	4
Nghệ thuật hát chèo.....	6
Nét độc đáo của nghệ thuật rối nước truyền thống.....	9
Kiến trúc.....	13
Độc đáo kiến trúc nhà ở Tây Nguyên.....	13
Thánh địa Mỹ Sơn - Di sản văn hóa đặc sắc của nền văn minh Chăm-Pa.....	16
Kiến trúc làng Việt Nam.....	19
Kiến trúc độc đáo của Phủ Giày.....	22
Hội họa - điêu khắc.....	24
Tượng gỗ Võ Lãng.....	24
Tượng nhà mồ - Tây nguyên.....	26
Điêu khắc gỗ dân gian Ba Na.....	28
Thủ công - Mỹ nghệ.....	33
Nghệ thuật gốm trà Việt Nam.....	33
Làng nghề.....	41
Truyền thống làng nghề của Hà Nội.....	41
Làng giấy dó Yên Thái.....	45
Nghề đúc đồng ở Sài Gòn xưa.....	48
Làng gốm Bát Tràng.....	52
Làng nghề đá mỹ nghệ Non Nước.....	55
Làng nghề khảm trai Chuôn Ngo.....	58

## SÂN KHẤU

### *Quy Nhơn - Cái nôi của nghệ thuật hát bội*

Nghệ thuật tuồng ở Bình Định nói chung và ở Quy Nhơn nói riêng từ nhiều thế kỷ qua đã tồn tại và phát triển rất mạnh, trở thành món ăn tinh thần đặc biệt và quen thuộc của nhân dân vùng đất này. Mặc dù có những biến động lịch sử, trải qua chiến tranh, những người dân Bình Định vẫn giữ môn nghệ thuật đặc sắc của mình và kiên quyết chống lại những cuộc xâm lăng văn hóa từ nước ngoài để Quy Nhơn vẫn là điểm hội tụ tài năng hát bội, rồi từ Quy Nhơn tỏa đi khắp các địa phương khác.

Sự kiện đáng ghi nhớ trong lịch sử sân khấu tuồng là cuộc họp mặt các diễn viên, nghệ sĩ tuồng toàn quốc đầu tiên tại TP. Quy Nhơn giữa năm 1976. Từ đó Quy Nhơn trở thành điểm hội tụ thường xuyên của nghệ sĩ tuồng cách mạng kể từ sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất.

Quy Nhơn hiện có nhà hát tuồng mang tên Đào Tấn - nhà hát đang gìn giữ và phát huy di sản tuồng đồ sộ của vị hậu tổ tuồng, danh nhân Đào Tấn. Nơi đây đã từng làm ra những công trình nghệ thuật tuồng mẫu mực về hát, múa, về biểu diễn tuồng truyền thống nói chung và đã giành được tiếng vang lớn như "Quang Trung đại phá quân Thanh", "Sao Khuê trời Việt", "Sáng mãi niềm tin", "Bùi Thị Xuân"... Đặc biệt, những vở tuồng cổ điển mẫu mực về văn học và nghệ thuật biểu diễn của Nguyễn Văn Diêu và Đào Tấn đã và đang

được phục hồi ở Quy Nhơn để làm tài sản chung cho ngành tuồng cả nước nghiên cứu, học tập.

Ngoài nhà hát tuồng Đào Tấn, ở Quy Nhơn còn rất nhiều câu lạc bộ tuồng truyền thống hoạt động thường xuyên. Ở Quy Nhơn, xem tuồng là một tập tục hay một sự đam mê hiếm thấy.

Cho đến hôm nay, Quy Nhơn (Bình Định) vẫn được coi là trung tâm của nghệ thuật hát bội (tuồng). Nói tới tuồng là người ta nghĩ đến Bình Định, và muốn được xem những vở tuồng đích thực của Đào Tấn, Nguyễn Văn Diêu... thì phải đến Quy Nhơn.

## *Nhạc cung đình Huế - loại hình âm nhạc truyền thống đặc sắc ở Việt Nam*

Âm nhạc cung đình Việt Nam là một bộ môn âm nhạc truyền thống đặc sắc của Việt Nam, có giá trị cao về nghệ thuật và phương diện lịch sử.

Nhạc cung đình còn xuất hiện trong triều đình của một số quốc gia châu Á như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc. Các nhà nghiên cứu văn hóa dân gian cho biết, theo sử sách để lại thì nhạc cung đình xuất hiện lần đầu tiên vào đời nhà Trần (thế kỷ 14), nhưng mãi đến đời Nguyễn (cuối thế kỷ 18) nhạc cung đình mới chính thức được phổ biến và phát triển mạnh tại Cung đình Huế.

Tuy được sử dụng trong cung đình, nhưng việc sáng tác và biểu diễn hầu hết đều do những nhạc sĩ, nghệ sĩ dân gian nhờ có tay nghề cao mà được sung vào cung để phục vụ triều đình. Vì vậy, nhạc cung đình tuy mang tính bác học nhưng cũng mang đầy âm hưởng các làn điệu dân gian của các miền Việt Nam. Nhạc cung đình Việt Nam sử dụng những nhạc cụ dân tộc như đàn tam, đàn nhị, đàn nguyệt, đàn tỳ bà, sáo trúc, bộ gõ. Các nhạc cụ này thể hiện đầy đủ các âm vực từ tiếng kim, tiếng thổ, tiếng trong, tiếng đục, tiếng trầm, tiếng bổng. Điều khác biệt giữa nhạc cụ biểu diễn trong cung đình với nhạc cụ sử dụng trong dân gian là nhạc cụ dùng trong cung đình được làm kỹ, chạm khắc cẩn thận, khéo léo, tinh xảo hơn.

Nhạc cung đình Huế có hai loại là Đại nhạc và Tiểu nhạc. Đàn Đại nhạc gồm có khèn, trống, bộ gõ và có thể có thêm đàn nhị. Khèn là loại khèn bầu và khèn bát làm bằng gỗ, được chia làm 3 loại là khèn đại, khèn trung và khèn tiểu. Trống cũng có nhiều loại từ trống

lớn nhất là trống đại đến trống tiểu, trống võ, trống một mặt. Đại nhạc thường được dùng trong dịp Tết và những ngày lễ lớn.

Dàn Tiểu nhạc gồm những nhạc cụ dùng dây tơ, sáo trúc và bộ gõ. Loại nhạc cụ dây tơ có loại đàn gảy như đàn nguyệt có hai dây, đàn tam có ba dây, đàn tỳ bà có bốn dây, có đàn dùng cung để kéo như đàn nhị. Bộ gõ bằng gỗ có mõ và phách tiền, bằng kim khí có chuông các cỡ. Các dàn nhạc biểu diễn thường có kèm theo đội múa. Dàn nhạc và đội múa là cả một sự phối hợp hài hòa giữa âm nhạc, vũ điệu và màu sắc trang phục.

Nhạc cung đình có nhiều thể loại khác nhau được biểu diễn trong những dịp lễ hội khác nhau. Giao nhạc được dùng trong tế Lễ Nam Giao khi nhà Vua làm lễ tế trời đất được thực hiện ba năm một lần; Miếu nhạc được dùng trong các lễ tế miếu; Ngũ tự nhạc sử dụng trong năm lễ tế thần; Đại triều nhạc được tấu trong các lễ lớn như Lễ Vạn thọ, tiếp Sứ thần; Thường triều nhạc được tấu khi Vua lâm triều thường lệ; Đại Yến nhạc được tấu trong các buổi yến tiệc; Cung trung chi nhạc được dùng trong cung phủ; Cửu nhật nguyệt giao trung nhạc được dùng trong các dịp nguyệt thực và nhật thực; và còn bao gồm tất cả các bộ môn âm nhạc khác như nhạc thính phòng, sân khấu và múa.

Theo các nhà nghiên cứu âm nhạc, trong lịch sử âm nhạc Việt Nam, đây là bộ môn âm nhạc duy nhất được ghi vào sử sách từ xa xưa, trải qua bao thăng trầm của các triều đại, bao biến thiên của thời cuộc mà vẫn còn lưu lại được một di sản đáng kể có thể sử dụng để nghiên cứu về nhạc khí, cách sắp xếp dàn nhạc, nhạc ngữ và quan điểm thẩm mỹ.

Hiện tại, Việt Nam đang hoàn thành hồ sơ về Âm nhạc cung đình Việt Nam hay còn gọi là Nhã nhạc Huế để đệ trình UNESCO công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể và truyền khẩu của nhân loại trong đợt hai năm 2003.

## *Nghệ thuật hát chèo*

Đã hàng trăm năm nay, nghệ thuật hát chèo, tuồng, múa rối nước, dân ca v.v... là những loại hình nghệ thuật truyền thống độc đáo của Việt Nam. Trong đó nghệ thuật hát chèo đã được những người nông dân miền Bắc Việt Nam rất yêu thích. Đặc biệt nó được phổ biến rất rộng ở đồng bằng sông Hồng. Chỉ riêng hai tỉnh Thái Bình, Hải Hưng đã có tới gần một ngàn đoàn chèo bán chuyên nghiệp và nghiệp dư. Ngay cả ngày nay, ở thế kỷ của điện ảnh, radio, video, vô tuyến truyền hình v.v... nếu không có nghệ thuật chèo thì không thể hình dung nổi đời sống văn hóa của nông thôn Việt Nam.

Đã có một thời, Hội chèo đôi khi kéo dài cả tuần lễ, mặc dầu còn lâu mới đến Hội nhưng trong mỗi gia đình nông dân đều đã có sự chuẩn bị tham gia kỳ Hội với những vai chèo yêu thích.

Đã từ lâu, nghệ thuật chèo đối với người nông dân Việt Nam vừa là sân khấu, vừa là thơ ca và âm nhạc và là nguồn duy nhất trong đời sống tinh thần của mình. Trong các vở chèo cổ thường vạch mặt bọn quan lại phong kiến và thực dân áp bức giống nòi. Ở các vở diễn, người nông dân thấy được sự phản ánh đời sống của mình với những mặt tích cực và phản diện, những ước mơ và ý niệm của mình về cái thiện và cái ác. Mọi người đã yêu và càng yêu nghệ thuật chèo bởi tính nhân đạo và sự tươi mát của nó, và bởi nó mang màu sắc dân tộc độc đáo.

Những vở chèo- đó là các mẫu chuyện sân khấu của những tiểu thuyết thi ca, nó đặc trưng bởi chất thơ mộng, hành văn nhuần nhuyễn, nó có những truyền thống lâu đời của thi ca phương Đông. Ngoài việc chèo là một nghệ thuật được nảy sinh từ quần chúng nông

dân, nó còn được sử dụng rất nhiều tục ngữ và ca dao dân gian do nhân dân sáng tạo ra qua hàng ngàn năm.

Nghệ thuật cơ bản trong các vai của diễn viên là múa mà qua đó nó có thể hiện được tất cả sự uyển chuyển nhịp nhàng của con người. Những nghệ nhân lớp trước thường nói rằng: "Múa hình tượng đẹp đẽ của nội tâm". Song song với cái đó, điệu múa trong chèo không hoàn toàn mang tính trừu tượng và tượng trưng, ước lệ như một số loại hình nghệ thuật thông thường khác bởi một lẽ nguồn gốc của nó là những hình ảnh sinh hoạt, lao động qua các buổi diễn ở nông thôn.

Một vai trò quan trọng trong chèo là âm nhạc. Ở Việt Nam người ta thường nói "đùng diễn chèo" mà phải là "hát chèo". Âm điệu trong nghệ thuật chèo ngày càng hấp dẫn, nó có cả màu sắc âm nhạc dân tộc và hiện đại độc đáo.

Hiện nay, tại Thủ đô và một số thành phố khác đã thành lập những đoàn nghệ thuật chèo chuyên nghiệp, đóng vai trò quan trọng trong công tác truyền bá nền nghệ thuật này và đồng thời hỗ trợ cho các đoàn nghệ thuật nghiệp dư.

Nghệ thuật chèo ngày nay vẫn được nhân dân ưa thích. Trong chèo mỗi người Việt Nam đều thấy được sự phản ánh của những giá trị đạo đức cao quý như: lòng dũng cảm, sự hy sinh quên mình, sự trung thành, sự từ thiện. Do vậy, ở các vở chèo cổ, nội dung của nó ta tưởng như khác xa thực tế ngày hôm nay; vậy mà nó vẫn làm xúc động lòng người khán giả của nhiều thế hệ già cũng như trẻ. Điều đó, nói lên tính tươi trẻ và sức sống của nghệ thuật chèo, đồng thời cũng đặt ra trước nghệ thuật chèo những vấn đề mới phức tạp.

Vấn đề cấp thiết hơn cả là phải phản ánh trong nghệ thuật cổ những đề tài mới, cuộc sống mới. Hoàn toàn đúng quy luật, bởi lẽ ngày nay khán giả muốn được thấy trong bất cứ loại hình nghệ thuật sân khấu nào cũng có những con người thời đại của mình, làm biến đổi bộ mặt ở nông thôn Việt Nam. Và tuy nhiên, làm được điều đó

không phải dễ dàng, nhưng cũng đã đạt được những thành tích nhất định.

Ngay từ những năm 50, đã có những vở diễn về cách mạng (*Núi đá*), về lịch sử đất nước (*Khởi nghĩa Lam Sơn*), về cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (*Mối tình Điện Biên*), về cuộc chiến đấu chống xâm lược Mỹ (*Đường về trận địa*), về công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở nông thôn (*Con trâu hợp tác*). Sự xuất hiện của những vở diễn này chứng tỏ rằng nghệ thuật chèo nói riêng và nghệ thuật sân khấu nói chung đều có khả năng phản ánh được đề tài hiện đại.

Tuy vậy, khán giả Việt Nam vẫn còn thích xem các vở chèo cổ cùng với các loại hình nghệ thuật khác như tuồng, cải lương, dân ca cảnh và say mê theo dõi các buổi diễn kịch nói, ô-pê-ra về các đề tài truyền thống và hiện đại.



## *Nét độc đáo của nghệ thuật rỗi nước truyền thống*

Từ xa xưa, con người và thiên nhiên luôn gắn liền với nhau, hỗ trợ cho nhau. Con người đã biết dựa vào thiên nhiên để sản xuất và đồng thời cũng là để sáng tạo ra những loại hình nghệ thuật độc đáo. Miền đồng bằng châu thổ sông Hồng là cái nôi sinh ra nghệ thuật múa rỗi nước. Con người nơi đây hay lam, hay làm và giàu óc sáng tạo.

Ngoài thời gian mùa màng đông áng, họ đã biết dựa vào sông nước để sáng tạo ra những trò giải trí diễn vào dịp lễ hội, ngày vui, ngày Tết, mà nổi bật lên là trò múa rỗi nước. Nghệ thuật biểu diễn múa rỗi nước là một loại hình sinh hoạt văn hoá truyền thống lâu đời, nó đã có từ xa xưa trong lịch sử văn hóa dân tộc với những nét độc đáo riêng.

Múa rỗi nước là một sáng tạo độc đáo của cư dân vùng châu thổ Sông Hồng, được manh nha từ công cuộc chế ngự nước, cải tạo nước thành yếu tố số một cho việc sản xuất nông nghiệp. Phạm vi hoạt động của nó bao gồm nhiều tỉnh như Thái Bình, Phú Thọ, Thanh Hoá, Nam Hà, Hà Tây...

Yếu tố độc đáo của rỗi nước là sử dụng mặt nước làm sân khấu để con rối diễn trò, đóng kịch. Buồng trò rỗi nước được nhân dân quen gọi là nhà rỗi hay thủy đình, được dựng lên giữa ao, hồ với kiến trúc cân đối tượng trưng cho mái đình của vùng nông thôn Việt Nam. Tất cả buồng trò, sân khấu cùng trang bị cờ, quạt, voi, lọng, cổng hàng mã... đúng là một khu đình làng thu nhỏ lại thành một cảnh đẹp như trong mộng với những mái uốn cong lung linh phản chiếu trên mặt

nước. Sân khấu rối nước là khoảng trống trước mặt buồng trò, nó chỉ thực sự hoàn chỉnh khi đã vào chương trình biểu diễn và cũng bắt đầu mất đi ngay khi chấm dứt tiết mục cuối cùng.

Qua những tiết mục biểu diễn của nghệ thuật rối nước cổ truyền, những cảnh sinh hoạt bình thường về đời sống, tập tục tinh thần và vật chất truyền đời của người nông dân Việt Nam được thể hiện một cách rõ nét.

Để làm được một con rối hoàn chỉnh, phải trải qua rất nhiều công đoạn từ đục cốt đến trang trí hóa trang và rất nhiều công đoạn mà người nghệ nhân không thể bỏ qua. Quân rối càng hoàn hảo, càng giúp cho kỹ xảo điều khiển nâng cao, khả năng diễn đạt phong phú. Quân rối nước làm bằng gỗ tốt sẽ nặng và chìm, trên thực tế, gỗ sung là chất liệu thông dụng để tạc con rối, vì loại gỗ này nhẹ lại dai, rất dễ điều khiển trong khi biểu diễn dưới nước.

Sau khi con rối được tạc với những đường nét cách điệu riêng, chúng được đầu óc tinh tế của các nghệ nhân thổi vào luồng sức sống mới bằng cách gọt giũa, đánh bóng và trang trí với nhiều màu sơn khác nhau để làm tôn thêm đường nét tính cách cho từng nhân vật, làm cho nhân vật được đặc sắc hơn, trong sáng hơn trước người xem. Quân rối nước chính là sản phẩm của nghệ thuật điêu khắc gỗ dân gian, nó vừa giàu tính hiện thực, vừa mộc mạc, đầm thắm, trữ tình.

Trong kho tàng quân rối nước cổ truyền ta còn thấy những người đi cây, chú tễu, người đánh cá, dàn nhạc, cô tiên... Ở đây tài năng của nghệ nhân đã đem lại cho ta cái tươi mát, đôn hậu, hiền dịu, niềm lạc quan yêu đời, yêu thiên nhiên, con người qua cái bình dị đơn sơ được khuếch đại và nghệ thuật hóa. Quân rối nước dù tạc liền một khối gỗ hay chấp lại đều có hai phần gắn liền nhau đó là phần thân và phần đế. Phần thân là phần nổi lên mặt nước thể hiện nhân vật, còn phần đế là phần chìm dưới mặt nước giữ cho rối nổi bên trên và là nơi lắp máy điều khiển cho quân rối cử động.

Máy điều khiển và kỹ xảo điều khiển trong múa rối nước rất được coi trọng, nó tạo nên hành động của quân rối nước trên sân khấu, đó chính là mấu chốt của nghệ thuật múa rối. Quân rối đẹp mới chỉ có giá trị về mặt điêu khắc. Sự thành công của quân rối nước chủ yếu trông vào sự cử động của thân hình, hành động làm trò đóng kịch của nó. Các nghệ nhân dân gian đã dựa vào kinh nghiệm, lần mò trong thực tế, tìm tòi, sáng tạo và để lại cho đời nay nhiều kiểu máy rối nước phong phú và đa dạng.

Ta có thể gặp ở đây khá nhiều đồ dùng thường ngày của nghề lúa nước mà người nông dân tự làm ra như thùng, sào, vọt... để làm máy điều khiển quân rối. Máy điều khiển rối nước có thể được chia làm hai loại cơ bản: máy sào và máy dây đều có nhiệm vụ làm di chuyển quân rối và tạo hành động cho nhân vật. Máy điều khiển được giấu trong lòng nước, lợi dụng sức nước, tạo sự điều khiển từ xa, công hiến cho người xem nhiều điều kỳ lạ, bất ngờ khó lý giải.

Người nghệ nhân rối nước đứng trong buồng trò để điều khiển con rối. Họ thao tác từng cây xào hoặc giạt con rối bằng hệ thống dây bố trí ở bên ngoài hoặc dưới nước. Ngâm bùn lội nước để làm nghệ thuật không phải là một công việc bình thường thích thú với mọi người. Nếu không phải là người sống ân tình với nước tới mức "Sống ngâm da, chết ngâm sương" như cư dân trồng lúa nước, thì khó có được sự truyền cảm nồng nhiệt vào hành động của nhân vật rối nước.

Trong nghệ thuật múa rối nước, nghệ thuật sử dụng mặt nước cũng là yếu tố quan trọng tạo nên sức mạnh của con rối. Là sân khấu ngoài trời giữa ao hồ mà trò rối lại xuất thân là các trò không lời, nếu có thì chỉ là những câu ca dao mang tính chất giới thiệu, minh họa, làm nền... cho nên, rối nước cần âm thanh mạnh để giữ tiết tấu và khuấy động không khí buổi diễn. Các phường hội dân gian chuyên dùng bộ nhạc gõ dân tộc như trống cái, nã bặt, mõ. Ngoài ra còn có pháo, tù và ộc hỗ trợ đặc lực cho trò diễn. Âm nhạc rối nước mang tính đại não của hội hè, có tác dụng kích động mạnh cả người múa lẫn người xem.

Vôn là một nghệ thuật lấy động tác làm ngôn ngữ diễn đạt, rôi nước gắn bó với âm nhạc như nghệ thuật múa. Âm nhạc điều khiển tốc độ, giữ nhịp, dẫn dắt động tác, gây không khí với tiết tấu truyền thống vẫn giữ vai trò chủ đạo trong sân khấu.

Nghệ thuật múa rôi nước là một loại hình sinh hoạt văn hoá truyền thống lâu đời của cư dân nông nghiệp vùng châu thổ sông Hồng. Thông qua các trò của rôi nước, người xem đã cảm nhận được sắc thái của hội làng, lại phảng phất những mơ ước bình dị cho cuộc sống. Họ mơ ước có được cuộc sống may mắn, hạnh phúc và bình yên.

Nghệ thuật múa rôi cổ truyền từ thời xa xưa đã mang đậm bản sắc dân tộc từ vẻ dịu dàng, man mác đồng quê, sự chịu thương chịu khó tần tảo sớm hôm lo cho cuộc sống, tới sự quật cường anh dũng bảo vệ nơi chôn rau cắt rốn khi kẻ thù xâm chiếm bờ cõi giang sơn. Ở đây vừa trần tục gần gũi lại vừa linh thiêng, nó cũng chính là biểu tượng cho mơ ước của cộng đồng người Việt, một nghệ thuật quen thuộc và gần gũi với người nông dân từ bao thế kỷ qua.

## KIẾN TRÚC

### *Độc đáo kiến trúc nhà ở Tây Nguyên*

Một trong những nét đặc trưng của văn hóa vật thể Tây Nguyên là kiến trúc nhà ở. Nhà rông của các dân tộc Bana và Sêđăng được coi là biểu tượng đặc trưng của Tây Nguyên.

Hình ảnh thường thấy là những mái nhà hình lưỡi rìu hoặc mái tròn cao hàng vài chục mét, chỉ hoàn toàn làm bằng tre nứa và lạt buộc. Kết cấu càng lên cao càng nhỏ lại đòi hỏi người thợ dựng nhà phải hết sức khéo léo mới không để xảy ra tai nạn. Tranh dùng để lợp không đánh thành tấm mà được người lợp nắm lại thành từng nắm, kết hợp với nhau rất phẳng phiu, không cần có lạt buộc mà đơn giản chỉ là bẻ gấp đầu những nắm tranh quặp vào những chiếc rui mè.

Các tấm liếp, vách, đầu hồi bằng tre nứa... được các nghệ nhân tạo nên những đường nét hoa văn trang trí dày đặc rất độc đáo.

Có thể phân biệt sự khác nhau của nhà rông Jrai, Bana và Sêđăng bằng cách xem xét độ cong của vòm mái, nhất là những hình trang trí ghép bằng nứa hoặc bằng gỗ trên đỉnh nóc. Nhà sàn dài của người êđê, theo trường ca sử thi Đam San, có thể "dài một hơi ngựa chạy", hoặc "dài như một tiếng chiêng". Hệ thống xà dọc, gồm toàn những cây gỗ to một vòng tay ôm, dài tới hàng chục mét được dùng rìu gọt nhẵn đến bóng láng, kê gác lên nhau không có đỉnh mà vẫn đứng vững hàng chục năm giữa cao nguyên lộng gió.

Thậm chí nếu cây không đủ độ dài của nhà thì cũng khó mà tìm ra điểm ghép nối giữa hai thân gỗ. Trong nhà dài của người êđê có một hiện vật không thể thiếu. Đó là chiếc ghé dài (kpan) để các nghệ

nhân ngồi khi đánh chiêng. Chiếc kpan này được làm từ nguyên một thân cây cổ thụ lớn, có thể dài đến hơn 10 mét, rộng từ 0,60 đến 0,80 mét. Một đầu thân ghé cong lên như hình dáng mũi thuyền, chân ghé liền vào thân, không hề có đục, gá. Những chiếc Kpan điệt (ghế nhỏ) cùng với chiếc Jhung (giường nằm của riêng ông chủ nhà), cũng bằng cả một thân gỗ liền nhau như thế và những bộ chiêng, ché quý làm nên biểu tượng của sự giàu có và sang trọng của một gia đình êđê.

Người Jrai vùng A Yun Pa thường dựng nhà sàn có hệ thống chân cột to lênh khênh, phù hợp với đặc điểm thiên nhiên 6 tháng mưa và miền sông nước bao quanh. Người Lào vùng buôn Đon (Đắc Lắc) còn lợp nhà bằng hàng trăm mảnh gỗ nhóm 1 xếp lớp lên nhau, mỗi mảnh to bằng một viên gạch.

Những tấm "ngói gỗ" này đã tồn tại hàng trăm năm, trong sự khắc nghiệt của mưa nắng cao nguyên. Hàng cột, nhất là cột chính của gian đầu tiên, hay xà ngang ở hàng hiên, xà ngang đầu tiên trong nhà rông, nhà sàn, là nơi để nghệ nhân thể hiện trí tưởng tượng bay bổng, với những hình khắc nổi các loại thú rừng (hươu, voi, cheo, thỏ...), thủy sản (thường luồng, rùa, cá...), chim muông, hình mặt trăng, mặt trời, những đường nét hoa văn chủ đạo thường thấy xuất hiện trong thổ cẩm của từng dân tộc...

Ở vùng người Bana, Chăm tại huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định còn có một loại phen dùng để lót sàn nhà rất đặc biệt. Đó là những thỏi gỗ hoặc mảnh nứa dày nhỏ như đầu ngón chân cái được nối với nhau thành tấm theo cách khớp từng mảnh lại, gác lên các thanh dầm gỗ sàn nhà. Trên sàn có trải chiếu ở chỗ mời khách ngồi, hoặc chỗ nghỉ ngơi của chủ nhà...

Gần đây, ở một số vùng dân tộc Tây Nguyên có đời sống kinh tế phát triển đang rộ lên phong trào xây dựng nhà theo kiểu biệt thự trong các buôn làng. Tuy nhiên, cũng có một số buôn êđê, điển hình như buôn Đinh, xã Dliê Mông, huyện Cư M'Gar, tỉnh Đắc Lắc, bà con vận động gần như cả thôn làm nhà xây nhưng theo kiến trúc nhà sàn

truyền thống, rất sáng tạo. Song kiến trúc nhà biệt thự đang dần trở nên phổ biến trong cộng đồng Tây Nguyên. Có một nhà dân tộc học người Nga đã nói: "Đến các vùng sâu, vùng xa của Tây Nguyên, tôi khâm phục việc tổ chức điều kiện sống rất thông minh, rất phù hợp với thiên nhiên và môi trường của bà còn".

Việc đầu tư gìn giữ những nét độc đáo đặc trưng trong Kiến trúc nhà ở truyền thống của người Tây Nguyên trong hiện tại sẽ là một việc làm rất có giá trị văn hóa, góp phần không nhỏ cho việc gìn giữ bản sắc văn hóa vật thể của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên.

## *Thánh địa Mỹ Sơn - Di sản văn hóa đặc sắc của nền văn minh Chăm-Pa*

Thung lũng làng Mỹ Sơn (thuộc huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam) nằm ở phía nam một đoạn trung lưu sông Thu Bồn, có bề ngang 1.000 mét, chiều dài 1.800 mét. Vào thế kỷ IV, vua nước Chăm-pa là Bla-dra-xvac đã chọn nơi đây để xây dựng một thánh đường thờ các vị thánh Ấn Độ giáo. Các triều vua kế tiếp đã xây dựng thêm đền tháp, lăng mộ cho đến thế kỷ X.

Khi kinh đô Chăm-pa chuyển vào Trà Bàn (Quảng Ngãi) thì ở Mỹ Sơn vẫn còn những công trình tiếp tục được xây cất cho đến thế kỷ thứ XII. Tên tuổi vương hiệu, công tích của các vị vua và các quan có công xây dựng hệ thống đền tháp này đều có bia khắc ghi và dựng tại các lăng ở Mỹ Sơn. Bên cạnh việc thờ thần Ấn Độ Giáo, thung lũng Mỹ Sơn còn là nơi thờ các vương tộc Chăm-pa. Vì vậy, các nhà sử học Pháp gọi nơi đây là "Thánh địa Mỹ Sơn" hay "Thung lũng các triều vua".

Khu di tích Mỹ Sơn là một công trình kiến trúc vào loại đẹp của thế giới. Đó là một tổng thể bao gồm một ngôi đền chính gọi là Kalan (tiếng Chăm). Bao quanh Kalan có những ngôi tháp nhỏ, những công trình phụ và tường rào. Chính điện của ngôi đền Kalan là một căn phòng hẹp hình vuông có mái chóp nhọn, nơi đây thờ hình tượng của một vị thần hoặc một bộ Linga-Yoni.

Kalan có ba phần: Đê tháp tượng trưng cho thế giới trần tục; thân tháp tượng trưng cho thế giới tâm linh; mái tháp tượng trưng cho thế giới thần linh. Kalan tượng trưng cho tiểu vũ trụ linh thiêng của thế giới.



Các đền tháp ở Mỹ Sơn đều được xây bằng gạch nung đỏ, kết cấu theo hình tứ giác. Gạch của người Chăm nung nhẹ, không cứng lắm, có nhiều quy cách khác nhau. Những ngôi tháp xây bằng gạch không có mạch hồ, ghép với những mảng trang trí bằng sa thạch như khung cửa, trụ cửa, lanh tô... đứng vững qua nhiều thế kỷ đã nói lên tài năng sử dụng gạch của dân tộc Chăm xưa kia.

Mặt ngoài tường của đền tháp đều chạm nổi nhiều hình người mặt quỷ hay động vật hết sức tinh tế. Ở đây, tháp lớn nhất có chiều cao trên 20 mét, chân tháp mỗi cạnh 13 mét. Mái tháp có nhiều tầng chồng lên nhau, càng lên cao càng nhỏ và đỉnh cao nhất có hình đài sen.

Xung quanh ngôi tháp lớn có bốn ngọn tháp nhỏ ở bốn góc, đã tạo thêm bề thế cho tháp lớn. Ở trong tháp có tượng các thần bằng đá, lúc đầu có nhiều pho tượng được đúc bằng vàng. Ngoài ra, còn có nhiều các vật thờ bằng vàng, bạc, ngọc, ngà. Tượng thờ được đặt ở tầng dưới cùng, các tầng tháp ở giữa rỗng, các tầng nhỏ trên đỉnh tháp xây đặc. Những tượng đá có giá trị của hệ thống đền tháp ở Mỹ Sơn đã bị người Pháp trước đây mang đi tất cả.

Các đền tháp ở Mỹ Sơn đều được xây bám theo hai bên bờ một dòng suối nhỏ chảy từ nam lên bắc, rồi đổ vào sông Thu Bồn. Những ngôi đền tháp được xây dựng từ thế kỷ VI, VII và VIII - thời kỳ thịnh vượng của vương quốc Chăm-pa là những ngôi đền tháp đẹp nhất đều ở về phía nam hai bên suối. Ngôi đền thờ thần Xi-va hiện nay vẫn còn bức tượng thần mười tay đang múa trên bệ hình khối lập phương, trước mặt phủ phục con bò đực Nan-din mà vị thần này thường cưỡi.

Lần đầu tiên, vào năm 1885, một toán quân Pháp đã đến vùng này và phát hiện thung lũng Mỹ Sơn. Năm 1899, các nhà khảo cổ học người Pháp là các ông Phi-nô, La giông-ki-e và Hăng-ri-pac-măng-chi-ê, sau khi tiến hành khảo cứu đã xác định niên đại của các công trình.

Năm 1903-1904, thêm một số công trình được tiếp tục phát hiện, lên tới hơn 70 công trình kiến trúc, nhưng đến nay còn 20 tháp và nhiều tác phẩm điêu khắc còn giữ được vẻ ban đầu.

Rõ ràng, Mỹ Sơn là một quần thể di tích quan trọng nhất về nghệ thuật kiến trúc và tôn giáo của vương quốc Chăm-pa trước đây, hội đủ hai tiêu chuẩn mang giá trị toàn cầu. Khu di tích Mỹ Sơn điển hình cho sự giao lưu, hội nhập giữa văn hóa bản địa của dân tộc Chăm và những giá trị tiếp thu văn hóa bên ngoài, nhất là nghệ thuật và kiến trúc Ấn Độ, mặt khác phản ánh sinh động nền văn hóa Chăm-pa trong lịch sử văn hóa Đông Nam Á.

Hiện nay, nhà trưng bày Mỹ Sơn đã mở cửa thường xuyên để đón du khách trong và ngoài nước đến tham quan một khu di tích kỳ vĩ, một di sản văn hóa thế giới đã được UNESCO công nhận.

## *Kiến trúc làng Việt Nam*

Nền văn hoá Việt Nam được tạo dựng trên cơ sở của nền văn minh nông nghiệp. Cuộc sống của người Việt Nam gắn bó với làng quán quê hương. Hình ảnh làng quê Việt Nam có lũy tre xanh, có mái nhà tranh, có người cày cấy đã trở nên rất thân thuộc trong tâm hồn người Việt Nam.

Từ rất xa xưa, người nông dân Việt Nam xem làm nhà là một trong 3 việc lớn của cuộc đời: Tậu trâu, lấy vợ, làm nhà và có an cư mới lạc nghiệp, điều đó có nghĩa là chỗ ở có ổn định mới lo được sự nghiệp. Quan niệm ấy đến nay vẫn tồn tại, vì vậy, khi trưởng thành ai ai cũng lo cho mình một chỗ ở, một cơ ngơi riêng. Đã bao đời nay kiến trúc ở nông thôn Việt Nam luôn đồng nghĩa với nét văn hoá làng, xã.

Lật lại những trang sử của ngành kiến trúc Việt Nam, người ta thấy rằng kiến trúc Việt Nam ra đời rất sớm, có thể đã xuất hiện từ thời vua Hùng dựng nước, cách nay khoảng 4000 năm. Làng xóm cũng xuất hiện vào thời kỳ này. Người Việt cổ lúc bấy giờ đã biết bấu gỗ làm nhà để tránh hổ sói. Trên các trống đồng có thể thấy 2 loại hình nhà sàn chủ yếu là nhà sàn hình thuyền và hình mai rùa.

Theo các nhà kiến trúc cho rằng làng xã Việt Nam có tính quần thể cao, có kiểu kiến trúc đơn giản nhẹ nhàng phù hợp với khí hậu và tập quán của người Việt Nam. Làng luôn được bao quanh bằng những lũy tre xanh, sau lũy tre xanh đó là những mái nhà tranh âm cúng, cư mang che chở cho con người.

Hầu hết các nhà nông thôn điển hình đều xây dựng theo kiểu có dãy nhà trên và dãy nhà ngang thường là ba gian hai chái. Có sân trước, vườn sau dàn hoa cây cảnh. Bao quanh nhà là hàng rào cúc tần, hay hàng hoa dâm bụt. Có gia đình mà chủ nhà là người nho nhã thích cuộc sống thanh tao thì họ chau chuốt hàng rào cây xanh rất cẩn thận. Ngày ngày cắt tỉa, chăm sóc như một thú vui nhằm trang trí thêm cho phần ngoài ngôi nhà ấm cúng, lịch lãm.

Trước đây, khi cuộc sống của người nông dân còn khó khăn, gia đình nào xây sân, bó hè bằng gạch Bát Tràng, trồng bên nhà một gốc mít chũu quả - được coi là một gia đình nông thôn giàu có. Ngôi nhà của gia đình Chủ tịch Hồ Chí Minh đang được bảo tồn gìn giữ tại làng Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, vẫn giữ nguyên nét kiến trúc điển hình của một ngôi nhà nông thôn Việt Nam như thế. Xưa hầu hết các nhà đều được làm bằng tranh tre nứa lá, gỗ.

Nay, trong thời đại có tốc độ đô thị hoá nhanh, thì nhiều làng quê Việt Nam đã biến đổi có những dãy phố trong làng; phong cách xây dựng cũng theo kiến trúc đô thị mới.

Nhà ở của người nông dân Việt Nam ở các vùng khác nhau cũng có những nét đặc trưng khác nhau. Nếu ai có dịp đi dọc chiều dài đất nước, hẳn sẽ rất thú vị khi thấy rằng nhà cửa làng mạc ở Việt Nam tuy bình dị, dân dã nhưng không vùng nào giống vùng nào. Điều đó xuất phát từ điều kiện và hoàn cảnh sống của từng vùng, phản ánh cả tâm tính của con người của vùng đó.

Nam bộ ít có bão tố, lại nhiều kênh rạch, con người phải dồn sức vào chăm chút ghe xuồng và vườn tược, nhà cửa rất đơn sơ. Mấy cây que làm cột, làm kèo, một ít lá dừa nước vừa lợp mái vừa thương vách.

Lên Tây Nguyên, nắng lửa, mưa ngàn, mái nhà được làm theo kiểu nhọn vút, kèo cột vững chãi, hoa văn và tượng gỗ trang trí cho nhà của người sống và nhà mồ của người chết.